

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 16-8-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và cấp dưỡng nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Ông Trịnh Minh Tự

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 24-5-2018 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 329/2018/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguy Thị T, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Anh Thạch Thái A, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Anh Thạch Thái A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/02/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Vào ngày 05/12/2016, chị và anh Thạch Thái A đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh A thường xuyên uống rượu, không quan tâm, chăm sóc vợ con, kể cả trong thời gian chị mới sinh con. Mặc dù, chị đã nhắc nhở anh A nhiều lần nhưng anh A không thay đổi. Do không chịu đựng được nên chị trở về nhà cha mẹ ruột sống từ 11/01/2018 đến nay. Thấy vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh A.

Về con chung: Có một con tên Thạch An B sinh ngày 08/10/2017, hiện nay do anh A nuôi dưỡng. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 700.000 đồng, cho đến khi đứa con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Giữa chị và anh A đã thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn anh Thạch Thái A trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và về nợ chung. Anh cũng đồng ý ly hôn với chị T, nhưng anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Thạch An B, vì anh có điều kiện kinh tế hơn chị T. Còn về mức cấp dưỡng nuôi con, nếu Tòa án giải quyết giao cho chị T trực tiếp nuôi con thì anh thống nhất cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 700.000 đồng, cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Bé T trình bày: Khi chị T lấy chồng thì bà có tặng cho riêng chị T 01 sợi dây chuyền có trọng lượng bằng 05 chỉ vàng 24kara. Nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số vàng này mà do chị T và anh A thỏa thuận với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 24-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 224, Điều 235, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Thạch Thái A.

Về con chung: Giao con chung Thạch An B, sinh ngày 08/10/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Thạch Thái A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia

đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T và anh Thạch Thái A. Anh A cấp dưỡng nuôi con chung Thạch An B mức 700.000 đồng/tháng đến khi cháu Thạch An B tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đình chỉ toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung giữa anh Thạch Thái A và chị Nguyễn Thị T.

Về số nợ phải thu và số nợ phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/6/2018, anh Thạch Thái A làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho anh A được trực tiếp nuôi con chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy anh A kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, nhưng theo khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định con dưới 36 tháng tuổi giao cho mẹ nuôi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao cho chị T được trực tiếp nuôi con chung tên Thạch An B là có căn cứ. Trường hợp sau này chị T chăm sóc, nuôi dưỡng con không tốt thì anh A được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Thạch Thái A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Thạch Thái A. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị T và anh A đều không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Phần quyết định này của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về nuôi con chung: Chị T và anh A đều thừa nhận có một người con chung tên Thạch An B, sinh ngày 08/10/2017. Trong nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung (Cháu B); đồng thời, chị T khẳng định chị T đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Theo nội dung biên bản làm việc của Hội đồng nhân dân

huyện C ngày 13/02/2018, anh A trình bày “Chờ khi nào Tòa án giải quyết vụ việc ly hôn xong, giao quyền nuôi con thuộc về vợ tôi nuôi thì tôi giao lại theo phán quyết của Tòa án...” (BL 62). Theo khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Đối chiếu yêu cầu của chị T với quy định của luật, cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao cho chị T được trực tiếp nuôi con chung (Cháu B), là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi con của anh Thạch Thái A.

Tuy nhiên, con chung của chị T và anh A hiện nay đang ở với anh A và gia đình anh A, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc anh A cùng các thành viên gia đình có nghĩa vụ giao con (Cháu B) cho chị T nuôi, là thiếu sót và sẽ gặp khó khăn ở giai đoạn thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thiếu sót này, Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung tại phiên tòa được, nên sửa phần này của bản án sơ thẩm, bổ sung trong quyết định của bản án phúc thẩm.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T và anh A thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng). Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh A về mức cấp dưỡng nuôi con là đúng, nhưng thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày, tháng, năm nào thì bản án sơ thẩm không đề cập đến, là thiếu sót, nên sửa phần này của bản án sơ thẩm, bổ sung trong quyết định của bản án phúc thẩm.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T và anh A tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung, là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị T và anh A đều không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh A đều khai không có, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết, là đúng.

[6] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), là đúng. Riêng bị đơn anh Thạch Thái A có yêu cầu phản tố và anh A thuộc đối tượng người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Anh A có đơn xin miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí và án phí, gửi Tòa án cấp sơ thẩm (BL 37), nhưng Thẩm phán được Chánh án phân công giải quyết vụ án không xét đơn đề nghị miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí của anh A, là không đúng với khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khi anh A nộp đơn kháng cáo tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh A gửi kèm theo đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí (BL 99), nhưng Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm không phân công Thẩm phán xét đơn đề nghị miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của anh A, là không đúng với khoản 3 Điều 15 Nghị quyết số 326/

2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong áp dụng pháp luật.

[7] Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có một số sai sót như đã nhận định trên, có sai sót cấp phúc thẩm bổ sung được, có sai sót cần rút kinh nghiệm mà không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự trong vụ án. Vì vậy, chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Thạch Thái A về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 24-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Thạch Thái A.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Thạch An B, sinh ngày 08/10/2017.

Buộc anh Thạch Thái A cùng các thành viên gia đình có nghĩa vụ giao cháu Thạch An B, sinh ngày 08/10/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Thạch Thái A có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Thạch An B. Chị Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Thạch Thái A trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp anh A lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh A.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T và anh Thạch Thái A về việc anh Thạch Thái A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con (Cháu Thạch An B) mỗi tháng bằng 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Ngày 16/8/2018) cho đến khi cháu Thạch An B đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh Thạch Thái A và chị Nguyễn Thị T.

5. Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí

chị T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0014062 ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên chị T không phải nộp tiếp.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê